

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
(BEPHARCO)**

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc Lộ 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre,
Tỉnh Bến Tre

Điện thoại: (075) 3817617 - 3829528

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.737.935.464	206.356.186.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.606.146.769	5.822.688.718
1. Tiền	111		9.606.146.769	5.822.688.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.104.691.073	1.575.346.357
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.554.518.827	1.804.752.673
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(449.827.754)	(229.406.316)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	70.953.527.516	70.244.556.912
1. Phải thu khách hàng	131		69.206.559.882	66.306.503.022
2. Trả trước cho người bán	132		1.411.582.384	1.878.680.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		688.911.501	2.059.373.179
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(353.526.251)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	85.286.502.500	122.024.169.715
1. Hàng tồn kho	141		86.615.077.067	122.534.730.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.328.574.567)	(510.560.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.787.067.606	6.689.424.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	-	96.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		778.559.048	1.214.091.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	6.008.508.558	5.378.832.837

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BỀN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.495.367.755	37.631.801.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.462.309.327	19.416.381.700
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	16.937.575.232	15.546.773.362
- Nguyên giá	222		27.840.963.995	24.507.807.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.903.388.763)	(8.961.033.683)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	4.871.240.361	3.156.350.149
- Nguyên giá	228		4.961.013.600	3.211.013.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.773.239)	(54.663.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	653.493.734	713.258.189
III. Bất động sản đầu tư	240	5.10	29.156.172	41.220.792
- Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(96.057.918)	(83.993.298)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	14.443.663.252	14.513.863.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	286.910.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.560.239.004	3.660.335.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.553.420.823	3.653.517.191
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.818.181	6.818.181
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.233.303.219	243.987.987.597

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.899.762.510	173.881.804.248
I. Nợ ngắn hạn	310		137.381.799.216	170.591.278.479
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	74.071.140.807	90.481.662.041
2. Phải trả người bán	312	5.14	57.557.787.799	73.351.957.789
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	1.541.143.566	1.614.516.624
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	3.386.582.675	3.580.416.343
5. Phải trả người lao động	315		589.264.933	-
6. Chi phí phải trả	316	5.16	-	104.519.664
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17	219.300.901	1.458.206.018
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16.578.535	-
II. Nợ dài hạn	330		3.517.963.294	3.290.525.769
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		245.766.600	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	3.175.799.234	3.168.799.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.033.823	121.726.535
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		36.363.637	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.333.540.709	70.106.183.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	73.283.540.709	70.037.553.159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.746.914.407	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.518.242.922	1.213.457.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.882.016.200	6.676.370.528
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	68.630.190
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.233.303.219	243.987.987.597

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		30.666,12	9.478,42
+ EUR		120,25	120,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 22 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm			
		Q4-2010	Q4-2009	Nam 2010	Nam 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	124.185.251.176	115.302.151.468	434.565.184.187	401.663.735.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	179.024.494	187.796.375	855.085.890	974.905.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	124.006.226.682	115.114.355.093	433.710.098.297	400.688.829.359
4. Giá vốn hàng bán	11	96.326.943.557	95.255.232.061	340.026.860.655	322.411.464.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	27.679.283.125	19.859.123.032	93.683.237.642	78.277.365.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	630.216.995	4.881.747.075	4.469.852.721	9.583.944.542
7. Chi phí tài chính	22	5.413.827.567	7.032.290.849	17.534.719.081	23.078.966.117
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	3.565.499.169	2.378.907.588	13.213.777.456	7.795.957.434
8. Chi phí bán hàng	24	20.736.248.397	15.821.335.948	59.332.536.097	51.268.178.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.654.134.245	2.629.710.827	17.707.198.664	11.689.871.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(1.494.710.089)	(742.467.517)	3.578.636.521	1.824.294.451
11. Thu nhập khác	31	5.869.473.629	(1.455.742.827)	21.086.199.116	13.538.192.471
12. Chi phí khác	32	297.632.317	(4.402.135.978)	10.168.297.383	8.100.019.504
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.571.841.312	2.946.393.151	10.917.901.733	5.438.172.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.077.131.223	2.203.925.634	14.496.538.254	7.262.467.418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.081.830.326	529.889.881	3.548.172.331	1.162.207.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	4.545.455		4.545.455
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.995.300.897	1.669.490.298	10.948.365.923	6.095.714.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	998	556	3.649	2.032

KẾ TOÁN TRƯỞNG *ml*


NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 22 tháng 01 năm 2011
 GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.496.538.254	5.058.541.784
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.989.529.488	1.978.643.083
Các khoản dự phòng	03	1.444.903.728	(942.838.580)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.734.329.800)	(139.527.790)
Chi phí lãi vay	06	13.213.777.456	5.507.648.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.410.419.126	11.462.467.141
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.196.285.637)	(22.154.557.430)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.253.376.003	(26.459.406.124)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.389.734.134)	35.150.016.065
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	196.596.368	(2.165.077.030)
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.213.777.456)	(5.417.049.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.227.835.406)	(563.899.185)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3.283.334.965)	5.079.872.807
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.181.215.966	(10.026.068.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.730.639.865	(15.093.701.792)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.269.628.447)	(2.145.222.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	70.200.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.920.211.707	468.567.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.279.216.740)	(1.676.654.247)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.264.443.840)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	297.271.393.160	215.505.100.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(313.674.914.394)	(199.563.801.356)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(3.438.274.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.667.965.074)	12.503.023.830
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.783.458.051	(4.267.332.209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.822.688.718	7.272.816.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.606.146.769	3.005.484.447

Ngày 22 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIẾT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VNĐ (ba mươi tỷ đồng).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/3/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Quyền sử dụng đất	45 – 48 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Theo công văn số 592/CT/TH-DT ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục thuế - Cục thuế Tỉnh Bến Tre đơn vị được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần mang lại và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Thời gian giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2007.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2009	31-12-2010
Tiền mặt	426.509.155	417.881.774
Tiền gửi ngân hàng	5.396.179.563	9.188.264.955
Tổng cộng	5.822.688.718	9.606.146.769

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31-12-2009	31-12-2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.804.752.673	1.554.518.827
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(229.406.316)	(449.827.754)
Tổng cộng	1.575.346.357	1.104.691.073

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31-12-2009	31-12-2010
Phải thu khách hàng	66.306.503.022	69.206.559.882
Trả trước cho người bán	1.878.680.711	1.411.582.384
Các khoản phải thu khác	2.059.373.179	688.911.501
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	70.244.556.912	71.307.053.767
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	70.244.556.912	70.953.527.516

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trong đó phải thu Công ty Liên doanh Meyer – BPC là 1.742.162.755 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

		Số tiền
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty + Hà Nội		3.015.674
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ		10.219.823
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ		675.676.004
Cộng		688.911.501
5.4. Hàng tồn kho		
	31-12-2009	31-12-2010
Hàng mua đang đi đường	1.094.487.528	1.573.429.534
Nguyên liệu, vật liệu	286.632.365	418.867.879
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	274.502.422	100.398.620
Hàng hóa	120.879.108.100	84.522.381.034
Cộng giá gốc hàng tồn kho	122.534.730.415	86.615.077.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(510.560.700)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	122.024.169.715	85.286.502.500
5.5. Tài sản ngắn hạn khác		
	31-12-2009	31-12-2010
Tạm ứng	335.856.038	297.681.391
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.042.976.799	5.710.827.167
Tổng cộng	5.378.832.837	6.008.508.558

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	DVT: đồng				
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.343.048.764	556.724.979	3.741.445.916	1.866.587.386	24.507.807.045
Tăng trong kỳ	1.165.107.653	231.889.500	1.012.909.091	1.109.132.613	3.519.038.857
Giảm trong kỳ	(185.881.907)				(185.881.907)
Số dư cuối kỳ	19.322.274.510	788.614.479	4.754.355.007	2.975.719.999	27.840.963.995
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.166.533.426	555.662.547	1.753.417.675	1.485.420.069	8.961.033.717
Khấu hao trong kỳ	1.249.673.912	21.465.560	385.127.785	425.556.669	2.081.823.926
Thanh lý, nhượng bán	(139.468.846)				(139.468.846)
Số dư cuối kỳ	6.276.738.492	577.128.107	2.138.545.460	1.910.976.738	10.903.388.797

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	13.176.515.338	1.062.432	1.988.028.241	381.167.317	15.546.773.328
Tại ngày cuối kỳ	13.045.536.018	211.486.372	2.615.809.547	1.064.743.261	16.937.575.198

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	3.211.013.600	1.750.000.000	-	4.961.013.600
- Quyền sử dụng đất	3.211.013.600	1.750.000.000	-	4.961.013.600
Giá trị hao mòn lũy kế	54.663.448	35.109.788	-	89.773.236
- Quyền sử dụng đất	54.663.448	35.109.788	-	89.773.236
Giá trị còn lại	3.156.350.152	1.714.890.212		4.871.240.364
- Quyền sử dụng đất	3.156.350.152	1.714.890.212		4.871.240.364

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết như sau:

	31-12-2010
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	285.083.169
Văn phòng chi nhánh Khánh Hoà	4.295.454
Kho Đông Dược	67.446.031
Kho số 2 – Khu CN Tân Tạo	21.000.000
Xưởng sản xuất thuốc nước	275.669.080
Cộng	653.493.734

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	125.214.090	0	-	125.214.090
- Nhà cửa, vật kiến trúc	125.214.090	0	-	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	83.993.298	12.064.620	-	96.057.918
- Nhà cửa, vật kiến trúc	83.993.298	12.064.620	-	96.057.918
Giá trị còn lại	41.220.792			29.156.172

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	41.220.792	29.156.172
-----------------------------	------------	------------

Chi tiết như sau:

	31-12-2010
Căn nhà số 19 đường Đồng Khởi, Phường 2, Thành phố Bến Tre cho Nguyễn Văn Thời thuê theo hợp đồng cho thuê nhà số 78/HĐ-CTCP ngày 20 tháng 09 năm 2004	52.826.363
Căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre cho Chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Bến Tre thuê theo hợp đồng thuê mặt bằng ký ngày 17 tháng 01 năm 2007	72.387.727
Cộng	125.214.090

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31-12-2009	31-12-2010
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	286.910.000	216.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.513.863.252	14.443.863.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.513.863.252	14.443.863.252

Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chi tiết như sau:

Khoản góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 14.226.953.252 tương đương 900.000 USD vào liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dầu tư dài hạn khác chi tiết như sau:

	31-12-2009	31-12-2010
Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam	130.000.000	130.000.000
Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	66.710.000	66.710.000
Trái phiếu chính phủ	70.200.000	
Trái phiếu kho bạc	20.000.000	20.000.000
Cộng	286.910.000	216.710.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	31-12-2009	31-12-2010
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047.	3.653.517.191	3.553.420.823
Tổng cộng	3.653.517.191	3.553.420.823

5.12. Vay ngắn hạn

	31-12-2009	31-12-2010
Vay ngắn hạn ngân hàng	78.122.020.188	61.383.704.170
Vay cá nhân	12.359.641.853	12.687.436.637
Tổng cộng	90.481.662.041	74.071.140.807

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay là 13.8%/năm. Tài sản bảo đảm nợ vay gồm:

- Quyền đối với phần góp vốn của công ty CP Dược Bến Tre trong công ty liên doanh Meyer.
- Máy móc thiết bị được lắp đặt tại 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Khương, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Nhà ở và đất tại số 9 ngách 12/2 phố Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Đất tại phường An Bắc Hải, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

Khoản vay cá nhân là khoản vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với thời hạn vay là 03 tháng kể từ khi nhận nợ, chịu lãi suất là 1,15% / tháng.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31-12-2009	31-12-2010
Phải trả người bán	73.351.957.789	57.557.787.799
Người mua trả tiền trước	1.614.516.624	1.541.143.566

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	74.966.474.413	59.098.931.365
Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.		
Trong đó phải trả Công ty Liên doanh Meyer – BPC là 9.489.796.245 đồng.		
Phải trả người bán chi tiết như sau:		
		VND
Phải trả người bán tại Văn phòng công ty		33.516.914.785
Phải trả người bán tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh – VND		21.990.954.541
Phải trả người bán tại Hiệu thuốc Đông Dược		2.049.918.473
Tổng cộng		57.557.787.799
5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31-12-2009	31-12-2010
Thuế giá trị gia tăng	1.355.900.282	264.221.870
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	826.807.278	675.685.165
Thuế xuất, nhập khẩu	1	(3.475.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.556.804	961.353.013
Thuế thu nhập cá nhân	879.151.978	1.488.797.888
Tổng cộng	3.580.416.343	3.386.582.675
5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31-12-2009	31-12-2010
Kinh phí công đoàn	309.523.844	424.284.578
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	(19.497.130)
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	4.000.000	-
Cổ tức phải trả	190.548.350	188.665.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.696.000	77.312.000
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa (138)		512.847.614
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	85.947.459	(1.197.487.911)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.490.365	176.400
Tổng cộng	1.458.206.018	219.300.901
5.16. Vay và nợ dài hạn		
	31-12-2009	31-12-2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng	3.125.474.058	3.132.474.058
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	3.168.799.234	3.175.799.234

Khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích thuê đất và xây dựng nhà kho chứa thuốc trong khu công nghiệp Tân Tạo TP Hồ Chí Minh, thời hạn vay từ 05 - 12 năm, lãi suất vay từ 1,15% - 1.5%/tháng. Tài sản thế chấp gồm:

- Nhà làm việc và kho tại Khu công nghiệp Tân Tạo.
- Nhà kho bảo quản dược phẩm tại Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Cổ phiếu

	31-12-2009	31-12-2010
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000

5.17.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q4-2009	Q4-2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.669.490.298	2.995.300.897
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	556	998

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4-2009	Q4-2010
Doanh thu bán hàng	115.302.151.468	124.185.251.176
Hàng bán bị trả lại	187.796.375	179.024.494
Doanh thu thuần	115.114.355.093	124.006.226.682

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31-12-2009	31-12-2010
Phải thu	1.986.309.632	1.742.162.755
Phải trả	17.902.336.137	9.489.796.245

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 01 năm 2011.

Bến Tre, ngày 22 tháng 11 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG ^{nl}


NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN VIỆT SƠN